

HIỆN TƯỢNG VAY MƯỢN, BẢO LƯU VÀ SÁNG TẠO TỪ VỰNG TRÊN BÁO SÀI GÒN GIẢI PHÓNG HOA VĂN

LÝ LÊ QUYÊN*

Abstract: The Sai Gon Giai Phong Chinese-language edition is the only newspaper in Vietnam using Huayu - a regional variety of Global Chinese shaped by contact with local languages and cultures. This study investigates three salient lexical phenomena in the newspaper's Huayu usage: borrowing, retention, and innovation. Borrowing demonstrates the adoption of terms from Chinese dialects and Vietnamese to adapt to local sociocultural contexts. Retention of archaisms indicates a tendency to maintain classical linguistic elements to establish a formal register and safeguard cultural identity. Lexical innovation reveals the dynamic adaptability of Huayu to represent contemporary Vietnamese realities through context-driven neologisms. The findings help identify the unique lexical characteristics of Vietnamese Huayu and contribute to broader discussions on the evolution of Chinese as a global language in multilingual environments.

Keywords: *Chinese vocabulary, borrowing, preservation, innovation, Sai Gon Giai Phong Huayu Edition*

1. Dẫn nhập

Trong bối cảnh giao thoa văn hoá và ngôn ngữ ngày càng sâu sắc giữa Việt Nam và Trung Quốc, báo chí Hoa văn tại Việt Nam đóng vai trò quan trọng không chỉ trong việc truyền tải thông tin mà còn phản ánh sự biến đổi và thích nghi của tiếng Hoa dưới ảnh hưởng của môi trường ngôn ngữ và văn hoá tại Việt Nam. Báo Sài Gòn Giải Phóng (SGGP) Hoa văn là tờ báo Hoa ngữ duy nhất tại Việt Nam [2, tr.317-318], vừa duy trì mối liên hệ mật thiết với tiếng Hán, vừa phát triển những nét riêng biệt phù hợp với bối cảnh xã hội, văn hoá tại Việt Nam.

Trong nhiều năm qua, đã có không ít nghiên cứu tập trung vào các biến thể tiếng Hoa ở những khu vực và quốc gia như Hồng Kông, Ma Cao, Singapore, Malaysia, Thái Lan, ..., phân tích sự khác biệt về từ vựng và ngữ pháp so với tiếng Hán phổ thông. Tuy nhiên, so với các khu vực nói trên, nghiên cứu về tiếng Hoa tại Việt Nam vẫn còn khá hạn chế. Đặc biệt, hiện nay gần như chưa có công trình nào sử dụng khối liệu ngôn ngữ quy mô lớn để khảo sát một cách hệ thống các hiện tượng ngôn ngữ trên Báo SGGP Hoa văn.

Xuất phát từ khoảng trống nghiên cứu đó, bài viết lựa chọn đề tài “Hiện tượng vay mượn, bảo lưu và sáng tạo từ vựng trong Báo Sài Gòn Giải Phóng Hoa văn”, với mục đích nhận diện, phân loại và phân tích các hiện tượng từ vựng không có trong tiếng Hán phổ thông, qua đó làm rõ diện mạo ngôn ngữ riêng của Báo SGGP Hoa văn và góp phần bổ sung tư liệu cũng như phương pháp tiếp cận mới cho nghiên cứu từ vựng Hoa ngữ tại Việt Nam.

2. Phương pháp nghiên cứu và một số khái niệm liên quan

2.1. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết này sử dụng phương pháp kết hợp giữa định tính và định lượng. Ngữ liệu được thu thập từ Báo SGGP Hoa văn trong giai đoạn từ tháng 3 năm 2017 đến tháng 3 năm 2025, tập trung vào các chuyên mục như: Pháp luật, Nhịp sống người Hoa, Giáo dục, Văn hoá giải trí, Độc giả - từ thiện. Các bài báo được xử lý bằng phần mềm phân từ Jieba để tách từ và gán nhãn từ loại. Dựa trên kết quả này, chúng tôi tiến hành chọn lọc và phân loại các đơn vị từ vựng không xuất hiện trong tiếng Hán phổ thông thành ba nhóm chính: (1) vay mượn từ phương ngữ hoặc tiếng Việt, (2) bảo lưu từ cổ tiếng Hán, và (3) các đơn vị từ vựng tự sáng tạo. Tiêu chí phân loại được xây dựng dựa trên việc so sánh với từ điển tiếng Hán hiện đại và các kho ngữ liệu tiếng Hán.

* NCS, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG Hà Nội; Email: lilijuan4279@gmail.com

2.2. Quan niệm về các đơn vị từ vựng vay mượn, bảo lưu và sáng tạo

1) Vay mượn từ vựng được hiểu là những đơn vị từ vựng không phổ biến trong tiếng Hán phổ thông nhưng xuất hiện trên Báo SGGP Hoa văn, có nguồn gốc từ các phương ngữ Hán (như tiếng Quảng Đông, tiếng Phúc Kiến) hoặc từ tiếng Việt. Ở đây cần giải thích rõ quan niệm về phương ngữ trong tiếng Hán và Việt ngữ học. Ở Việt Nam, phương ngữ được hiểu là các biến thể ngôn ngữ có thể thông hiểu lẫn nhau và chia sẻ chung hệ thống chữ viết (ví dụ: phương ngữ Bắc, phương ngữ Trung và phương ngữ Nam ở Việt Nam). Trong khi đó, các phương ngữ Hán như tiếng Quảng Đông, tiếng Ngô, tiếng Khách Gia,... trên thực tế có sự khác biệt đáng kể về ngữ âm, từ vựng và ngữ pháp đến mức người nói các phương ngữ khác nhau không thể hiểu nhau khi giao tiếp. Tuy nhiên, quan điểm chính thống của các nhà ngôn ngữ học Trung Quốc vẫn xem đây là các biến thể của một ngôn ngữ Hán thống nhất, chủ yếu dựa trên tiêu chí sử dụng chung hệ thống chữ Hán và thuộc cùng một cộng đồng văn hoá - dân tộc [1, tr.108-112]. Vì sự khác biệt này nên bài viết khi đề cập đến “phương ngữ Hán”, thực chất là chỉ các hệ thống ngôn ngữ có sự khác biệt đáng kể về mặt giao tiếp trong lãnh thổ Trung Quốc, được phân loại là phương ngữ theo quan niệm của các nhà ngôn ngữ học Trung Quốc.

2) Bảo lưu từ vựng là những từ ngữ vốn tồn tại trong tiếng Hán cổ, ít hoặc không còn được dùng phổ biến trong tiếng Hán hiện đại, nhưng vẫn xuất hiện với tần suất nhất định trên Báo SGGP Hoa văn. Việc bảo lưu này có thể nhằm giữ tính trang trọng, tính văn chương hoặc phản ánh lối diễn đạt truyền thống của cộng đồng người Hoa tại Việt Nam.

3) Sáng tạo từ vựng là hiện tượng hình thành những đơn vị từ vựng mới không có trong tiếng Hán phổ thông cũng như trong các phương ngữ hoặc tiếng Hán cổ, nhưng lại có cấu trúc ngữ nghĩa rõ ràng, chức năng ngữ pháp xác định, là loại đơn vị từ tạo điển hình.

3. Kết quả nghiên cứu

Trên cơ sở ngữ liệu đã thu thập, bài viết lựa chọn 48 đơn vị từ vựng tiêu biểu không xuất hiện trong hệ thống từ vựng tiếng Hán phổ thông để tiến hành phân tích chi tiết. Các từ này được phân loại thành ba nhóm tương ứng với ba hiện tượng từ vựng gồm: vay mượn, bảo lưu và sáng tạo. Việc lựa chọn các đơn vị này nhằm đại diện cho những hiện tượng nổi bật, phản ánh diện mạo từ vựng riêng biệt của Báo SGGP Hoa văn. Dưới đây là những phân tích cụ thể:

3.1. Hiện tượng vay mượn

Hiện tượng vay mượn từ vựng trên Báo SGGP Hoa văn chủ yếu xuất phát từ tiếng Việt và các phương ngữ Hán như đã giải thích ở trên. Dựa vào nguồn gốc vay mượn, các đơn vị từ vựng có thể chia thành hai nhóm:

(1) Vay mượn từ tiếng Việt

Nhóm này bao gồm 8 đơn vị từ vựng, tuy mang hình thức tiếng Hán nhưng có cấu tạo từ và ngữ nghĩa tương ứng rõ ràng với các biểu đạt quen thuộc trong tiếng Việt, cụ thể xem Bảng 1.

Bảng 1. Các đơn vị từ vựng vay mượn từ tiếng Việt

STT	Đơn vị từ vựng	Pinyin	Âm Hán Việt	Tiếng Việt	Nguồn gốc
1	东药	dōng yào	đông dược	đông dược	tiếng Việt
2	女人员	nǚ rén yuán	nữ nhân viên	nhân viên nữ	tiếng Việt
3	人生新页	rén shēng xīn yè	nhân sinh tân diệp	trang mới cuộc đời	tiếng Việt
4	纸张姓名	zhǐ zhāng xìng míng	chỉ chương tính danh	tên trên giấy tờ	tiếng Việt
5	粉红簿	fěn hóng bù	phấn hồng bạ	sổ đỏ	tiếng Việt
6	白小	bái xiǎo	bạc xiú	bạc xiú	tiếng Việt
7	报生纸	bào shēng zhǐ	báo sinh chỉ	giấy khai sinh	tiếng Việt
8	转线	zhuǎn xiàn	chuyển tuyến	chuyển tuyến	tiếng Việt

Dưới đây chúng tôi sẽ phân tích một số trường hợp tiêu biểu:

- Tô hợp “女人员” (nhân viên nữ) là một đơn vị từ vựng đặc thù xuất hiện trên Báo SGGP Hoa văn, thể hiện rõ hiện tượng cấu tạo lai ghép giữa tiếng Hán và tiếng Việt dưới ảnh hưởng của tiếp xúc

ngôn ngữ. Cụ thể, người viết đã giữ nguyên logic ngữ nghĩa của tiếng Việt, trong đó “nhân viên nữ” là một tổ hợp quen thuộc theo mô hình “danh từ trung tâm + định ngữ giới tính”. Tuy nhiên, khi chuyển sang tiếng Hán, tổ hợp này lại được chuyển dịch theo trật tự cú pháp của Hán ngữ, tức là định ngữ đứng trước trung tâm từ, dẫn đến hình thức “女人员” (nữ nhân viên), mà tiếng Hán hiện đại sẽ dùng “女性员工” (nữ tính viên công/nhân viên nữ) hoặc “女职工” (nữ chức công/nhân viên nữ).

- Tổ hợp “人生新页” (trang mới cuộc đời) là một ví dụ điển hình cho hiện tượng dịch trực tiếp từ tiếng Việt sang tiếng Hán trên Báo SGGP Hoa văn. Về mặt ngữ nghĩa, biểu đạt này giữ nguyên nghĩa ẩn dụ quen thuộc trong tiếng Việt, chỉ giai đoạn mới của đời người. Tuy nhiên, khi chuyển sang tiếng Hán, người viết không chỉ dịch từng yếu tố (“trang” → “页”, “mới” → “新”, “cuộc đời” → “人生”) mà còn sắp xếp lại theo cú pháp của tiếng Hán: định ngữ đứng trước trung tâm ngữ, tạo thành “人生新页” (trang mới cuộc đời). Mặc dù tổ hợp này phù hợp với trật tự tiếng Hán và người đọc vẫn có thể hiểu được ngữ nghĩa, nhưng xét trên bình diện tiếng Hán hiện đại, cách diễn đạt như “翻开人生新篇章” (lật sang chương mới của cuộc đời) hay “人生迈入新阶段” (cuộc đời bước sang giai đoạn mới) thường được ưa chuộng hơn vì tính tự nhiên và chuẩn mực cao hơn.

- Tổ hợp “纸张姓名” (tên trên giấy tờ) theo phương thức cấu tạo “danh từ + danh từ”, “纸张” (giấy tờ) bổ nghĩa cho “姓名” (tên), nhân mạnh “tên được ghi trên giấy”, cách diễn đạt này có thể chịu ảnh hưởng của “tên trên giấy tờ” trong tiếng Việt.

- Cụm từ “粉红簿” (sổ đỏ) là cách biểu đạt tương ứng với cụm từ tiếng Việt “sổ đỏ” - loại sổ chứng nhận quyền sở hữu nhà đất tại Việt Nam, nổi bật với bìa màu hồng nhạt. Cấu trúc “粉红” (phân hồng) + “簿” (ba) tương đương “màu hồng” + “quyển sổ”, tuy tuân theo quy tắc định ngữ trong tiếng Hán nhưng lại không phổ biến trong hệ thống từ vựng tiếng Hán phổ thông, nơi thường dùng thuật ngữ chuyên ngành như “房产证” (fáng chǎn zhèng/phòng sản chứng/giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà) hoặc “产权证” (chǎn quán zhèng/sản quyền chứng/giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản). Cách dịch này vừa tuân theo quy tắc ngữ pháp tiếng Hán (định ngữ đứng trước trung tâm ngữ), vừa thể hiện sự trung thành trong dịch thuật của cộng đồng người Hoa tại Việt Nam đối với nghĩa gốc trong tiếng Việt, đặc biệt là sự chính xác trong cách phân biệt màu sắc, màu hồng tương ứng với “粉红” (fěnhóng/phân hồng) chứ không phải là “红” (hóng/hồng) trong tiếng Hán.

- Tổ hợp “白小” (bạc xỉu) là kết quả của quá trình vay mượn ngược: bắt nguồn từ tiếng Quảng Đông “白底少啡” (bạc tây xỉu phê - nghĩa là “li sữa với một chút cà phê”), được người Hoa ở Sài Gòn giản lược và Việt hoá thành “bạc xỉu”, sau đó lại được dịch âm sang tiếng Hoa thành “白小” (bạc xỉu), “白” (bạc) có nghĩa là trắng (chỉ màu sáng do nhiều sữa), còn “小” (xiu) có nghĩa là ít (chỉ ít cà phê). Mặc dù hình thức là tổ hợp chữ Hán, nhưng “白小” hoàn toàn không tồn tại trong tiếng Hán phổ thông hay tiếng Quảng Đông. Người đọc không quen thuộc với văn hoá cà phê Việt Nam sẽ khó có thể suy đoán được nghĩa của tổ hợp này. Đây là ví dụ điển hình cho hiện tượng vay mượn gián tiếp, trong đó từ ngữ được du nhập vào tiếng Hoa qua ngôn ngữ trung gian là tiếng Việt, mang đậm dấu ấn văn hoá Việt Nam.

- Tổ hợp “报生纸” (giấy khai sinh) là một ví dụ điển hình của hiện tượng vay mượn từ vựng giữa tiếng Việt và tiếng Hoa, đồng thời phản ánh rõ nét mối quan hệ ngữ nghĩa biến đổi giữa từ Hán gốc và Hán - Việt. Trong tiếng Việt, “khai” đã tách khỏi nghĩa gốc “mở ra” của từ “开” (khai) trong tiếng Hán, và phát triển thêm nghĩa mới là “khai báo thông tin theo yêu cầu hành chính bằng văn bản hoặc lời nói” - một nghĩa hoàn toàn không tồn tại trong tiếng Hán hiện đại. “Khai” trong cụm từ “khai sinh” mang nghĩa là “đăng kí, khai báo”, như trong các cụm từ “khai sinh”, “khai tử”, “khai báo”,... Tuy nhiên, trong tiếng Hán hiện đại, động từ “开” (kāi/khai) vẫn giữ nghĩa gốc như “mở ra, bắt đầu”, ví dụ: 开门 (kāi mén/khai môn/mở cửa), 开拓 (kāi tuò/khai thác) mà không mang hàm nghĩa như trong tiếng Việt. Do đó, khi dịch cụm từ “giấy khai sinh” sang tiếng Hoa, người dịch đã chọn từ “报生” (bào sinh) thay vì “开生” (khai sinh), bởi “报” (bào) trong tiếng Hán hiện đại phù hợp hơn với ngữ cảnh hành chính, ví dụ: “报告” (báo cáo), “报名” (báo danh), còn “开生” (khai sinh) nếu dịch thẳng sẽ trở nên khó hiểu. Hiện tượng này cho thấy, khi chuyển hoá các từ Hán - Việt vào tiếng Hoa, nếu từ gốc không còn giữ được nghĩa tương ứng, người viết có xu hướng lựa chọn những từ khác có cùng ngữ nghĩa để đảm bảo tính chính xác và dễ hiểu trong giao tiếp.

Cuối cùng, từ “转线” (chuyển tuyến) là một từ mới trong tiếng Hoa tại Việt Nam, bắt nguồn từ cách diễn đạt “chuyển tuyến” trong tiếng Việt. Trong hệ thống bảo hiểm y tế Việt Nam, “chuyển tuyến” là việc đưa bệnh nhân từ một cơ sở khám chữa bệnh này sang một cơ sở khác để tiếp tục điều trị, có thể theo hướng từ tuyến dưới lên tuyến trên hoặc ngược lại, tùy theo tình trạng bệnh và năng lực chuyên môn của cơ sở tiếp nhận. Trong Báo SGGP Hoa văn, cụm “chuyển tuyến” thường được dịch từng từ sang tiếng Hoa thành “转线” (chuyển tuyến), trong đó “转” (chuyển) giữ nguyên nghĩa động từ là “di chuyển”, còn “线” (tuyến) tương ứng với từ “tuyến” trong tiếng Việt. Tuy nhiên, trong tiếng Hán phổ thông, “线” (xiàn/tuyến) không mang ý nghĩa chỉ “hệ thống bố trí các cơ quan, thường là trong tổ chức y tế, giáo dục, theo từng cấp từ trung ương đến các địa phương” [3, tr.1697], các khái niệm tương đương thường được diễn đạt bằng “转诊” (zhuǎn zhěn/chuyển chẩn/) hoặc “转院” (zhuǎn yuàn/chuyển viện). Do đó “转线” (chuyển tuyến) được xem là một hiện tượng vay mượn ngữ nghĩa giữa tiếng Việt và tiếng Hoa.

Bây đơn vị từ vựng đã phân nào phản ánh sự ảnh hưởng của tiếp xúc ngôn ngữ và cho thấy dấu ấn của tiếng Việt trong quá trình cấu tạo từ ngữ tiếng Hoa tại Việt Nam. Tuy hình thức mang đặc trưng tiếng Hán, nhưng cách thức tổ hợp từ và logic cấu tạo của nhóm đơn vị này thể hiện sự tương thích cao với mô hình cấu trúc tiếng Việt hiện đại. Đây là nhóm dễ tiếp cận nhất đối với độc giả song ngữ hoặc người sử dụng tiếng Việt làm cơ sở tiếp cận.

(2) Vay mượn từ phương ngữ Hán

Nhóm này bao gồm những đơn vị từ vựng không xuất hiện trong tiếng Hán phổ thông nhưng lại tồn tại trong các phương ngữ Hán như tiếng Quảng Đông và tiếng Mân Nam (Phúc Kiến). Sự hiện diện của lớp từ vựng này phản ánh quá trình giao thoa ngôn ngữ - văn hoá lịch sử thông qua các làn sóng di cư của cộng đồng người Hoa đến Việt Nam. Nhóm này có 24 đơn vị từ vựng (xem Bảng 2).

Bảng 2. Các đơn vị từ vựng vay mượn từ phương ngữ Hán

STT	Đơn vị từ vựng	Pinyin	Âm Hán Việt	Tiếng Việt	Nguồn gốc
1	旧年	jiù nián	cựu niên	năm cũ	phương ngữ Phúc Kiến
2	肺癆	fèi láo	phế lao	lao phổi	phương ngữ Quảng Đông
3	公屋	gōng wū	công ốc	nhà công	phương ngữ Quảng Đông
4	落力	luò lì	lạc lực	hết sức	phương ngữ Quảng Đông
5	煎堆	jiān duī	tiên đôi	bánh rán	phương ngữ Quảng Đông
6	令到	lìng dào	lệnh đảo	khiến	phương ngữ Quảng Đông
7	河涌	hé cōng	hà dũng	rạch/kênh nhỏ	phương ngữ Quảng Đông
8	火水	huǒ shuǐ	hỏa thủy	dầu hỏa	phương ngữ Quảng Đông
9	勤力	qín lì	cần lực	chăm chỉ	phương ngữ Quảng Đông
10	发梦	fā mèng	phát mộng	nằm mơ	phương ngữ Quảng Đông
11	漆油	qī yóu	tất du	son	phương ngữ Quảng Đông
12	猪手	zhū shǒu	trừ thủ	chân giò	phương ngữ Quảng Đông
13	石屎	shí shǐ	thạch thi	bê tông	phương ngữ Quảng Đông
14	幼	yòu	ấu	mảnh, nhỏ, mịn	phương ngữ Quảng Đông
15	条	tiáo	điều	điều	phương ngữ Quảng Đông
16	头	tóu	đầu	đầu	phương ngữ Mân Nam
17	生果	shēng guǒ	sinh quả	hoa quả	phương ngữ Quảng Đông
18	杂	zá	tạp	nội tạng động vật	phương ngữ Quảng Đông
19	鸡毛扫	jī máo sǎo	kê mao tảo	chổi lông gà	phương ngữ Quảng Đông
20	百上加斤	bǎi shàng jiā jīn	bách thượng gia cân	thêm gánh nặng	phương ngữ Quảng Đông
21	鸡公	jī gōng	kê công	gà trống	phương ngữ Quảng Đông
22	矮瓜	ǎi guā	ái qua	cà tím	phương ngữ Quảng Đông
23	极之	jí zhī	cực chi	rất	phương ngữ Quảng Đông

Trong số 24 đơn vị từ vựng mang tính phương ngữ được khảo sát, từ song tiết chiếm tỉ lệ cao nhất.

Đa số các từ song tiết này có thể được lí giải nghĩa dựa trên cấu trúc hình vị. Chẳng hạn: “肺癆” (phế lao) có thể hiểu là “bệnh lao phổi” (trong đó “phế” nghĩa là *phổi*, “lao” nghĩa là *bệnh lao*); “猪手” (trư thủ) là “chân giò” (“trư” là *lợn*, “thủ” là *tay/chân*); “生果” (sinh quả) nghĩa là “trái cây” (“sinh” là *sống, chưa chín*, “quả” là *trái*); hay “旧年” (cựu niên) được hiểu là “năm cũ” (“cựu” là *cũ*, “niên” là *năm*).

Tuy nhiên, vẫn tồn tại một số từ không thể suy đoán nghĩa qua cấu trúc hình vị mà đòi hỏi hiểu biết về phương ngữ, đặc biệt là tiếng Quảng Đông. Ví dụ: “煎堆” (tiên đôi) là từ Quảng Đông chỉ một loại bánh ngọt chiên, không phản ánh nghĩa thực của “煎” (chiên) hay “堆” (đống); “火水” (hỏa thủy) chỉ *dầu hỏa*, chứ không mang nghĩa “lửa” và “nước” như hình vị cấu thành; “石屎” (thạch thi) nghĩa là *bê tông*, mặc dù “thạch” là đá và “thi” là chất thải, nhưng cách kết hợp này không tạo nên nghĩa trực tiếp. Tương tự, “矮瓜” (ái qua) có nghĩa là *cà tím*, cũng không liên quan gì đến các loại bí nhỏ như cách hiểu theo từng yếu tố.

Trong tiếng Hán phổ thông, các động từ gây khiến thông dụng bao gồm “使” (shǐ/sử), “令” (lìng/lệnh) và “让” (ràng/nhượng). Tuy nhiên, trong tiếng Hoa tại Việt Nam, còn xuất hiện thêm tổ hợp “令到” (lệnh đáo) mang nghĩa “khiến cho, làm cho”. Đây là một từ ngữ có nguồn gốc từ khẩu ngữ tiếng Quảng Đông, sau đó được đưa vào văn viết và trở thành một động từ chỉ sự sai khiến, có tần suất sử dụng cao. “令到” (lệnh đáo) có thể được phân tích như một cấu trúc động bổ (động từ - bổ ngữ), trong đó “到” (đào/đáo) nhấn mạnh kết quả đạt được của hành động “令” (lìng/lệnh). Ví dụ: “有很多原因令到蝙蝠群减少” (Có rất nhiều nguyên nhân khiến cho đàn dơi giảm đi).

Bốn từ đơn âm tiết “条” (điều), “头” (đầu), “幼” (ấu) và “杂” (tạp) trong tiếng Hoa trên báo SGGP Hoa văn có hình thức chữ viết và cách đọc hoàn toàn giống với tiếng Hán phổ thông, nhưng lại có những khác biệt rõ rệt về mặt kết hợp từ hoặc khả năng tạo từ, thể hiện ra sự ảnh hưởng của phương ngữ Quảng Đông hoặc Mân Nam. Cụ thể, lượng từ “条” (điều) trong tiếng Hán phổ thông thường dùng để dùng cho các vật thể dài, mảnh (như 一条河 - một con sông, 一条鱼 - một con cá), sự việc hoặc tin tức. Còn “头” (đầu) khi làm lượng từ thường dùng cho gia súc lớn (như 一头牛 - một con bò, 一头驴 - một con lừa). Tuy nhiên, trên Báo SGGP Hoa văn, lại xuất hiện cách diễn đạt như “一条村” (nhất điều thôn/một ngôi làng), “一头家庭” (nhất đầu gia đình/một gia đình). Tức là “条” (điều) có thể dùng cho làng/xóm (一条村 - một ngôi làng), còn “头” (đầu) có thể dùng cho gia đình (一头家庭 - một gia đình). Đây là những kết hợp không tồn tại trong tiếng Hán phổ thông. Nghĩa chính của từ “幼” (ấu) trong tiếng Hán phổ thông là “non trẻ, chưa trưởng thành”, dùng để miêu tả tuổi tác hoặc sự phát triển, ví dụ như: “幼儿” (ấu nhi): trẻ nhỏ; “幼苗” (ấu miêu): cây non; “幼稚” (ấu trĩ): ngây thơ, non nớt. Nhưng trong tiếng Hoa trên báo SGGP Hoa văn, ngoài nghĩa trên, “幼” (ấu) còn được dùng với nghĩa là “nhỏ, mịn” (chỉ kích thước hoặc kết cấu), tương đương với từ “细” (xì/té) trong tiếng Hán phổ thông. Ví dụ: “幼沙” (cát mịn), “幼白” (mịn và trắng), nghĩa này bắt nguồn trực tiếp từ tiếng Quảng Đông. Từ “杂” (tạp) trong tiếng Hán phổ thông là tính từ có nghĩa “hỗn tạp, pha tạp” hoặc động từ “pha trộn”. Trên báo SGGP Hoa văn, “杂” (tạp) hoạt động như một hình vị dùng để chỉ các loại nội tạng động vật. Nó kết hợp với tên động vật để tạo thành các từ như “猪杂” (zhū zá/trư tạp/lòng lợn), “牛杂” (niú zá/ngưu tạp/lòng bò), “鸡杂” (jī zá/kê tạp/lòng gà), v.v.

Điểm chung của nhóm này là mức độ ổn định về hình thức và nghĩa, do vốn đã có sẵn trong hệ thống từ vựng của các phương ngữ Hán. Việc tiếp nhận và sử dụng các từ phương ngữ này là kết quả của quá trình bảo lưu văn hoá và duy trì liên kết với quê gốc, đồng thời cũng cho thấy sự thích nghi linh hoạt của từ vựng tiếng Hoa với môi trường Việt ngữ.

3.2. Hiện tượng bảo lưu

Ngoài hiện tượng vay mượn từ tiếng Việt và phương ngữ, ngữ liệu Báo SGGP Hoa văn còn ghi nhận một số lượng đáng kể các đơn vị từ vựng mang yếu tố tiếng Hán cổ, vốn đã trở nên hiếm gặp

hoặc hoàn toàn biến mất trong hệ thống từ vựng của tiếng Hán hiện đại. Những yếu tố này chủ yếu bắt nguồn từ văn ngôn, mang sắc thái trang trọng, cổ kính. Trong tổng số 48 đơn vị từ vựng đã được thu thập ở phần trên, có 13 đơn vị thể hiện rõ dấu ấn của tiếng Hán cổ.

Bảng 3. Các đơn vị từ vựng bảo lưu tiếng Hán cổ

STT	Đơn vị từ vựng	Pinyin	Âm Hán Việt	Tiếng Việt	Nguồn gốc
1	俾	bǐ	ti	làm cho	tiếng Hán cổ
2	颈	jǐng	cảnh	cổ	tiếng Hán cổ
3	诊病	zhěn bìng	chẩn bệnh	khám bệnh	tiếng Hán cổ
4	具禀	jù bǐng	cụ bẩm	bẩm	tiếng Hán cổ
5	经忏	jīng chà	kinh sám	kinh sám	tiếng Hán cổ
6	谁人	shuí rén	thùy nhân	ai	tiếng Hán cổ
7	溺毙	nì bì	nịch tệt	chết đuối	tiếng Hán cổ
8	起身	qǐ shēn	khởi thân	(ngủ) dậy	tiếng Hán cổ
9	斯	sī	tư	tư	tiếng Hán cổ
10	逾	yú	du	vượt	tiếng Hán cổ
11	食肆	shí sì	thực tứ	quán ăn	tiếng Hán cổ
12	义庄	yì zhuāng	nghĩa trang	nghĩa trang	tiếng Hán cổ
13	险祸	xiǎn huò	hiểm họa	hiểm họa	tiếng Hán cổ

- Việc sử dụng từ “俾” (ti) trên Báo SGGP Hoa văn cho thấy sự bảo lưu rõ nét yếu tố ngữ pháp của tiếng Hán cổ. Trong tiếng Hán cổ, đặc biệt là văn ngôn, “俾” (ti) thường được dùng theo hai cách chính: (1) như một động từ mang nghĩa “khiến cho, làm cho”, tương đương với “使 (shǐ/sử), 令 (lìng/lệnh)” trong tiếng Hán hiện đại, thường xuất hiện trong cấu trúc “俾 + 能/使/可” (ti + năng/sử/khả); (2) như một giới từ biểu thị mục đích, mang nghĩa “để, nhằm”, tương đương với “以便 (yǐbiàn/dĩ tiện/để), 为了 (wèile/vì liễu/để)”. Cả hai cách dùng này đều mang sắc thái trang trọng, thường gặp trong các văn bản cổ điển như *Thi Kinh*, *Thượng Thư*. Trong tiếng Quảng Đông, mặc dù cũng có từ “俾” (ti), nhưng “俾” (ti) chỉ mang nghĩa “cho, đưa cho”, tương đương với “给” (gěi/cấp/cho) trong tiếng phổ thông, dùng như động từ hoặc giới từ chỉ sự cấp phát: “俾钱我” (bǐ qián wǒ/tiền ngã/cho tôi tiền), “封信俾你” (fēng xìn bǐ nǐ/phong tín tí nhĩ/gửi thư cho bạn). Cách dùng “俾” (ti) theo kiểu “俾能 (bǐ néng/ti năng)...”, “俾使 (bǐ shǐ/tý sử)...” hay “俾博得 (bǐ bó dé/ti bác đắc)...” không tồn tại trong hệ thống cú pháp tiếng Quảng Đông. Các ví dụ trên Báo SGGP Hoa văn như “俾能讲流利华语” (ti năng giảng lưu lợi Hoa ngữ/để có thể nói tiếng Hoa lưu loát), “俾能刮起新风气” (ti năng quét khỏi tân phong khí/nhằm khơi dậy phong trào mới), hay “俾博得老板欢心” (ti bác đắc lão bản hoan tâm/để lấy lòng ông chủ) đều mang cấu trúc và sắc thái gần như hoàn toàn trùng khớp với văn ngôn, cho thấy đây là sự bảo lưu từ tiếng Hán cổ chứ không phải hiện tượng vay mượn từ tiếng Quảng Đông.

- Phần kết nối giữa đầu và thân, trong tiếng Hán phổ thông được gọi là “bó zi” (脖子) hoặc “jǐng xiàng” (颈项), còn trong tiếng Quảng Đông gọi là “颈” (cảnh/cổ). Trong tiếng Hán hiện đại, từ này hầu như không được sử dụng, trừ một số trường hợp như “trường cảnh lộc” (长颈鹿 - hươu cao cổ), “khúc cảnh tặng” (曲颈甌 - bình cổ cong), hoặc thành ngữ như “yến hạm hổ cảnh” (燕颌虎颈 - hàm én cổ cọp). Tuy nhiên, tiếng Quảng Đông vẫn bảo lưu từ cổ này và được dùng độc lập chỉ “cổ của người”.

- Từ “诊病” (chẩn bệnh) có nguồn gốc từ Hán cổ, mang nghĩa là “chẩn đoán bệnh tình”, xuất hiện trong các văn bản cổ như *Sử Ký* với ví dụ điển hình: “扁鹊诊病, 尽见五脏症结” (Biên Thước chẩn bệnh, nhìn rõ sự chứng kết của ngũ tạng). Trong tiếng Hán hiện đại, cách nói phổ biến hơn là “看病” (kàn bing/khám bệnh) hoặc “治病” (zhì bing/trị bệnh). Tuy nhiên, “诊病” (chẩn bệnh) vẫn còn được sử dụng trong ngữ cảnh y học cổ truyền hoặc các văn bản trang trọng, đặc biệt khi đề cập đến phương pháp chẩn đoán theo lối đông y.

- Từ “具稟” (cụ bẩm) là một đơn vị từ vựng có nguồn gốc từ Hán cổ, mang nghĩa “trình bày văn thư, công văn lên cấp trên”. Trong đó, “具” (jù/cụ) có nghĩa là “chuẩn bị, soạn sẵn”, còn “稟” (bǐng/bẩm) là “trình báo, báo cáo”. Trong tiếng Hán hiện đại, từ “具稟” (cụ bẩm) đã không còn được sử dụng trong khẩu ngữ hay văn viết, chỉ còn thấy trong các văn bản lịch sử hoặc khi trích dẫn cổ văn.

- Đại từ chỉ thị “斯” (tư) trong tiếng Hán hiện đại mang đậm sắc thái văn ngôn, chủ yếu xuất hiện trong văn viết. Trên Báo SGGP Hoa văn, từ “斯” (tư) vẫn chưa hoàn toàn biến mất khỏi hệ thống từ vựng, mà ngược lại, còn xuất hiện với tần suất cao dưới dạng tổ hợp cố định “斯次” (sī cì/tư thứ), mang nghĩa “lần này”. Theo thống kê của chúng tôi, cụm từ “斯次” (tư thứ) xuất hiện tổng cộng 1.390 lượt, cho thấy nó đã trở thành một đơn vị từ vựng ổn định trong hệ thống từ vựng tiếng Hoa tại Việt Nam. Cách dùng này không chỉ kế thừa tiếng Hán cổ, mà còn phản ánh sự sáng tạo của người Hoa Việt Nam.

- Trong tiếng Hán phổ thông, động từ “超过” (chāoguò/siêu quá/vượt quá) được sử dụng rất phổ biến. Tuy nhiên, trên Báo SGGP Hoa văn, bên cạnh từ này còn có một động từ đồng nghĩa khác được sử dụng với tần suất cao, đó là “逾” (vượt). Cụ thể, theo khảo sát của chúng tôi, từ “逾” (vượt) xuất hiện tổng cộng 7.561 lượt, trong khi “超过” (siêu quá) chỉ xuất hiện 2.118 lượt. Trong tiếng Hán phổ thông, từ “逾” (vượt) thường có kết hợp là “逾期” (yúqī/du kỳ/quá hạn), “逾越” (yúyuè/du việt/vượt qua). Nhưng trong tiếng Hoa Việt Nam, từ này thường có kiểu cấu trúc “逾 + con số + lượng từ” để làm định ngữ trước danh từ, chẳng hạn như “逾 3 公斤” (hơn 3 kg), “逾 10 次” (hơn 10 lần). Cách dùng này khá đặc trưng trên Báo SGGP Hoa văn và không còn phổ biến trong tiếng Hán hiện đại.

Trong ngữ liệu Báo SGGP Hoa văn, từ “义庄” (nghĩa trang) vẫn được bảo lưu, thể hiện sự kế thừa rõ nét đối với tiếng Hán cổ. Về mặt lịch sử, “义庄” (nghĩa trang) nguyên là tổ chức từ thiện do dòng họ lập ra, khởi nguồn từ thời Bắc Tống do Phạm Trọng Yêm thiết lập [13], nhằm mục đích cứu giúp người nghèo trong tộc, mang đậm sắc thái xã hội tông pháp và đạo lý Nho giáo. Tuy nhiên, ý nghĩa của từ này đã chuyển biến rõ rệt từ thời cận đại. Khi chế độ tông pháp dần suy yếu, “义庄” (nghĩa trang) được tái định nghĩa trong bối cảnh cộng đồng người Hoa, đặc biệt tại khu vực Đông Nam Á, trở thành cơ sở xử lý hậu sự, tương đương với “nhà quản từ thiện” hoặc “nghĩa trang cộng đồng”.

Các đơn vị được phân tích trên phản ánh xu hướng duy trì phong cách ngôn ngữ trang trọng, mang sắc thái cổ kính, đồng thời thể hiện bản sắc ngôn ngữ riêng biệt của cộng đồng người Hoa tại Việt Nam. Đặc biệt, một số từ như “经忏” (kinh sám) còn gắn với ngữ cảnh tôn giáo - tín ngưỡng, cho thấy sự gắn bó chặt chẽ giữa ngôn ngữ và đời sống văn hoá tinh thần. Nhìn chung, hiện tượng bảo lưu các yếu tố cổ này không chỉ tạo nên diện mạo ngôn ngữ độc đáo cho Báo SGGP Hoa văn, mà còn phản ánh chiều sâu văn hoá - xã hội của cộng đồng sử dụng tiếng Hoa trong môi trường đa ngữ Việt Nam.

3.3. Hiện tượng sáng tạo từ vựng

Nhóm này bao gồm các đơn vị từ vựng không có từ tương ứng trong tiếng Việt, tiếng Hán phổ thông hay phương ngữ Hán. Các từ này thường mang hình thức tiếng Hán nhưng đòi hỏi phải đặt trong ngữ cảnh cụ thể mới hiểu được nghĩa của chúng. Dù số lượng nhóm từ này không nhiều, chỉ có 4 đơn vị, nhưng chúng phản ánh đặc điểm thích ứng sáng tạo và cách diễn đạt mang tính cộng đồng trong ngôn ngữ báo chí, trở thành một trong những hiện tượng đáng chú ý trong quá trình phát triển biên thể tiếng Hoa khu vực.

Bảng 4. Các đơn vị từ vựng tự tạo

STT	Đơn vị từ vựng	Pinyin	Âm Hán Việt	Tiếng Việt	Nguồn gốc
1	藍勾勾	lán gōu gōu	lam câu câu	dầu tích xanh	tự tạo
2	企名	qǐ míng	xí danh	đứng tên	tự tạo
3	造益	zào yì	tạo ích	tạo lợi ích cho	tự tạo
4	录案	lù àn	lục án	lập biên bản	tự tạo

- Từ “藍勾勾” (lam câu câu) được sử dụng phổ biến trên Báo SGGP Hoa văn để chỉ biểu tượng xác minh màu xanh trên các nền tảng mạng xã hội hoặc website chính thức của doanh nghiệp, tương đương với “dấu tích xanh” trong tiếng Việt. Trong các ngữ cảnh như “登入有声誉、蓝勾勾的企业” (Đăng nhập vào doanh nghiệp uy tín, có dấu tích xanh), từ này mang nghĩa “tài khoản hoặc trang thông tin đã được xác minh chính thức”. Về mặt hình thức, “藍勾勾” là tổ hợp giữa tính từ “藍” (xanh) và hình thức láy “勾勾” (câu câu), tạo sắc thái thân thiện, sinh động, phù hợp với ngữ cảnh mạng xã hội. Đây là một đơn vị từ vựng sáng tạo mang tính khẩu ngữ, hình thành từ nhu cầu biểu đạt mới trong môi trường số và truyền thông hiện đại.

- Từ “企名” (xí danh), thoát nhìn có thể bị hiểu nhầm là dạng rút gọn của “企业名称” (qǐ yè míng chēng/tên doanh nghiệp), nhưng ngữ liệu cho thấy đây là một tổ hợp lai ghép giữa phương ngữ Quảng Đông và tiếng Hán phổ thông, sử dụng nghĩa trong tiếng Việt. Trong tiếng Quảng Đông, “企” (qǐ/xí) tương đương với động từ “站” trong tiếng Hán phổ thông, mang nghĩa là “đứng”; còn “名” (míng/danh) là “tên”. Cả tổ hợp mang nghĩa là “người đứng tên” hoặc “tên người sở hữu giấy tờ pháp lí”, tương ứng với khái niệm “đứng tên” trong tiếng Việt. Từ này xuất hiện nhiều trong các ngữ cảnh pháp lí như “房产由我妹企名” (phòng sản do ngã muội xí danh/bất động sản đứng tên công ti của em gái tôi), hoặc “企名贷款” (xí danh đái khoản/khoản vay đứng tên công ti), cho thấy mức độ bản địa hoá cao và sự giao thoa sâu sắc giữa phương ngữ, tiếng Hán chuẩn và tiếng Việt.

- Từ “造益” (tạo ích) trong Báo SGGP Hoa văn thường xuyên xuất hiện trong các ngữ cảnh mang ý nghĩa tích cực, thể hiện hành động mang lại lợi ích cho cộng đồng, xã hội, như cụm từ: “造益社群” (zào yì shè qún/tạo ích xã quần). Về mặt cấu tạo, từ này kết hợp giữa “造” (tạo) và “益” (ích), tạo nên ý nghĩa “tạo ra lợi ích” hoặc “mang lại điều tốt đẹp”, tương đương với các cách diễn đạt như “có ích cho”, “góp phần”, “mang lại phúc lợi” trong tiếng Việt. Mặc dù “造益” (tạo ích) không tồn tại trong từ điển tiếng Hán hiện đại, nhưng trong văn cảnh Báo SGGP Hoa văn, nó đã trở thành một cách diễn đạt cố định, được chấp nhận và sử dụng rộng rãi trong cộng đồng ngôn ngữ.

- Tương tự, “录案” (lục án) cũng là một từ không phổ biến trong tiếng Hán phổ thông. Trong tiếng Hán hiện đại, các hành động như báo cảnh sát, lập hồ sơ hoặc ghi nhận vụ việc thường được diễn đạt bằng các từ như “立案” (lì àn/lập án), “报案” (bào àn/báo án), “备案” (bèi àn/bị án)... Tuy nhiên, trên Báo SGGP Hoa văn, “录案” (lục án) xuất hiện nhiều trong các câu như: “进行录案及处罚” (tiến hành lục án cập xử phạt/tiến hành lập biên bản và xử phạt), “前来录案” (tiền lai lục án/đến trình báo để lập biên bản), “录案了也无济于事” (lục án liễu dã vô tề ư sự/lập biên bản rồi cũng không có tác dụng gì)... Qua đó có thể thấy, từ “录案” (lục án) được hình thành bằng cách kết hợp “录” (ghi chép) và “案” (vụ việc, án), mang ý nghĩa là “ghi nhận vụ việc” hoặc “ghi hồ sơ vi phạm”, tương đương với các cách nói như “lập biên bản”, “chuyển hồ sơ” trong tiếng Việt.

Hiện tượng sáng tạo từ vựng trên Báo SGGP Hoa văn thể hiện qua việc hình thành những đơn vị từ vựng mới không có trong tiếng Hán phổ thông cũng như trong các phương ngữ hoặc tiếng Hán cổ, nhằm đáp ứng nhu cầu biểu đạt những khái niệm, hiện tượng xã hội, văn hoá đặc trưng tại Việt Nam.

4. Kết luận

Trong bối cảnh đa ngữ của Việt Nam, hệ thống từ vựng tiếng Hoa trên Báo SGGP Hoa văn thể hiện một dạng thức biến dị ngôn ngữ đặc biệt, vừa kế thừa hệ thống tiếng Hán phổ thông, vừa mang dấu ấn bản địa hoá rõ nét. Kết quả nghiên cứu cho thấy ba hiện tượng ngôn ngữ chính - vay mượn, bảo lưu và sáng tạo từ vựng - đã đan xen nhau tạo thành diện mạo từ vựng độc đáo của Báo SGGP Hoa văn.

Trước hết, hiện tượng vay mượn phản ánh ảnh hưởng sâu sắc của tiếng Việt đến cấu trúc, ngữ nghĩa và cách diễn đạt trong tiếng Hoa, thể hiện qua các đơn vị như “白小” (bạc xiú), “转线” (chuyên tuyến), “粉红簿” (sổ đỏ). Bên cạnh đó, một số từ vựng còn chịu ảnh hưởng từ phương ngữ tiếng Hán,

đặc biệt là tiếng Quảng Đông, như “幼沙”(cát mịn), “石屎”(bê tông), cho thấy sự giao thoa đa chiều giữa các ngôn ngữ. Tiếp theo, hiện tượng bảo lưu cho thấy Báo SGGP Hoa văn vẫn duy trì nhiều yếu tố Hán cổ như “具稟”(cụ bẩm), “义庄”(nghĩa trang), “经忏”(kinh xám), không chỉ để giữ gìn phong cách trang trọng, mà còn phản ánh ý thức bảo tồn di sản văn hoá của cộng đồng người Hoa tại Việt Nam. Đặc biệt, hiện tượng sáng tạo từ vựng thể hiện tính chủ động của người sử dụng ngôn ngữ qua việc hình thành các từ mới như “企名”(xí danh), “斯次”(tư thú), “造益”(tạo ích), “录案”(lục án). Những từ này thường không xuất hiện trong tiếng Hán hiện đại, tiếng Việt hay phương ngữ, nhưng lại có thể hiểu được nhờ ngữ cảnh, cho thấy năng lực sáng tạo và khả năng tái cấu trúc ngữ nghĩa của người Hoa tại Việt Nam.

Điều đáng chú ý là, qua bảng thống kê, có thể nhận thấy một số đơn vị từ vựng vừa tồn tại trong tiếng Việt (dưới dạng từ Hán Việt hoặc vay mượn âm), vừa xuất hiện trong phương ngữ tiếng Hoa hoặc trong tiếng Hán cổ. Điều này cho thấy rằng nguồn gốc của từ vựng không hoàn toàn mang tính tuyệt đối, mà có thể là kết quả của nhiều tầng ảnh hưởng ngôn ngữ khác nhau. Như học giả Singapore - Châu Thanh Hải từng nhận định: “Khu vực tiếng Hoa, phần lớn là những khu vực lấy phương ngữ miền Nam làm tiếng mẹ đẻ. Trong phương ngữ miền Nam đã giữ lại nhiều yếu tố tiếng Hán cổ, nhiều hơn so với trong tiếng Hán hiện đại” [11, tr. 20-28]. Như vậy, có thể thấy rằng, nhiều yếu tố của tiếng Hán cổ được bảo lưu trong các phương ngữ miền Nam Trung Quốc, sau đó tiếp tục tồn tại trong các biến thể tiếng Hoa như tiếng Hoa ở Việt Nam. Một số từ thậm chí còn được chuyên hoá và tiếp nhận vào hệ thống từ vựng tiếng Việt, hình thành nên hiện tượng từ vựng mang tính giao thoa giữa các hệ thống ngôn ngữ. Do đó, việc xác định nguồn gốc từ vựng cần được khảo sát từ cả góc độ lịch đại và đồng đại, nhằm làm rõ các mối quan hệ phức tạp giữa các hệ thống ngôn ngữ trong môi trường tiếp xúc.

Nghiên cứu góp phần làm rõ bản chất biến thể của tiếng Hoa trong môi trường tiếp xúc ngôn ngữ, đồng thời mở rộng hiểu biết về quá trình bản địa hoá của tiếng Hán trong khu vực Đông Nam Á. Tuy vậy, phạm vi nghiên cứu còn hạn chế do khối lượng chưa đủ lớn để bao quát toàn bộ các hiện tượng ngôn ngữ. Trong tương lai, có thể mở rộng quy mô ngữ liệu, kết hợp phân tích thêm các phương diện cú pháp, ngữ dụng hoặc tiến hành đối chiếu với báo chí Hoa văn tại các quốc gia như Malaysia, Singapore, Thái Lan, những đối chiếu này sẽ giúp làm sáng tỏ hơn tính chất đa dạng, giao thoa và bản địa hoá của tiếng Hoa tại Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Văn Khang. *Ngôn ngữ học xã hội - Những vấn đề cơ bản*. NXB Khoa học Xã hội. 1999.
2. Trương Ngọc Tường, Nguyễn Ngọc Phan. *Báo chí ở Thành phố Hồ Chí Minh*, NXB Tổng hợp, 2007.
3. Hoàng Phê. *Từ điển tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng. 2020.

Tiếng Trung

4. 陈晓锦, 张淑敏. 广东粤方言在东南亚的流变 // 甘于恩. 南方语言学(第四辑). 广州: 暨南大学出版社: 92-99. 2012.
5. 董绍克. 汉语方言词汇差异比较研究. 北京: 民族出版社. 2002.
6. 刁晏斌. 论华语词汇运用中的“舍今取古”现象. 汉字汉语研究 (03):104-124. 2021.
7. 刁晏斌. 由“舍小取大”现象看南方方言对华语词汇的影响. 辽宁大学学报 (哲学社会科学版) (06): 94-106. 2022.
8. 田小琳. 港式中文词类现象举隅. 汉语学报 (02): 65-71. 2015.
9. 史维国, 李倩. 基于《全球华语大词典》的华语地域方言词研究. 通化师范学院学报 (03): 70-78. 2023.
10. 史东. 简明古汉语词典. 昆明: 云南人民出版社. 2011.
11. 周无忌, 欧阳觉亚, 饶秉才. 普通话、广州话词汇用法对比词典. 广州: 广东人民出版社. 2015.
12. 周清海. 华语研究与华语教学. 暨南大学华文学院院报(03): 20-28. 2008.
13. <https://www.zdic.net/hans/义庄>